TỔNG CÔNG TY SONADEZI **CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 61 /TB-CN	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 4 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 01/2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai *(đính kèm Báo cáo tài chính)*.

- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC riêng Quý 01/2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước *(đính kèm văn bản số 341/CN-TCKT ngày 19/4/2023)*.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..27../4/2023 tại đường dẫn https://dowaco.vn/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Nguyễn Cao Hà

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIỀN/CÔNG TY/CBTT/2023

Digitally signed by CÔNG TY C° PHöiN C¡ P Nh¸ C ¡° NG NAI
DN: cn=CÔNG TY C° PHöiN C¡ P Nh¸ C ¡° NG NAI c=VN l=Thành ph´ Biên Hòa
Reason:
Location:
Date: 2023-04-27 15:34+07:00

Mẫu số 01

TỔNG CÔNG TY SONADEZI **CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 63 /TB-CN	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 4 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 01/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco).

- Mã chứng khoán: DNW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 01/2023: thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, gồm:

[X] BCTC riêng (CTĐCQML có Công ty con)

[X] BCTC hợp nhất (CTĐCQML có Công ty con)

[ ] BCTC tổng hợp

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..27.../4/2023 tại đường dẫn *https://dowaco.vn/quan-he-co-dong*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI

Nguyễn Cao Hà

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIỀN/CÔNG TY/CBTT/2023

TỔNG CÔNG TY SONADEZI

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Số 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2023

Mẫu số B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý I (năm nay)	Quý I (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	254.518.268.678	264.691.481.685	254.518.268.678	264.691.481.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		254.518.268.678	264.691.481.685	254.518.268.678	264.691.481.685
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	151.469.464.896	166.438.214.739	151.469.464.896	166.438.214.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.048.803.782	98.253.266.946	103.048.803.782	98.253.266.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.227.778.812	948.516.871	1.227.778.812	948.516.871
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.137.109.151	10.599.986.029	8.137.109.151	10.599.986.029
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		7.138.333.906	10.599.986.029	7.138.333.906	10.599.986.029
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	12.356.165.459	12.654.090.626	12.356.165.459	12.654.090.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11.267.445.607	10.520.475.403	11.267.445.607	10.520.475.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		72.515.862.377	65.427.231.759	72.515.862.377	65.427.231.759
11. Thu nhập khác	31	VII.6	951.166.920	1.080.446.983	951.166.920	1.080.446.983
12. Chi phí khác	32	VII.7	529.600.000	529.008.000	529.600.000	529.008.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		421.566.920	551.438.983	421.566.920	551.438.983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.937.429.297	65.978.670.742	72.937.429.297	65.978.670.742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.715.206.503	3.387.949.385	3.715.206.503	3.387.949.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		69.222.222.794	62.590.721.357	69.222.222.794	62.590.721.357
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Anh Phương	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Số 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2023

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2023)	Tại ngày (01/01/2023)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**506.018.904.886**	**520.719.602.849**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**26.110.861.714**	**40.179.816.592**
1. Tiền	111		26.110.861.714	40.179.816.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**375.000.000.000**	**390.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		375.000.000.000	390.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.786.469.351**	**52.298.657.416**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	44.576.697.965	36.841.529.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	13.255.987.371	4.044.909.220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	12.473.257.789	12.931.692.507
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(1.519.473.774)	(1.519.473.774)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**35.995.420.127**	**37.545.361.828**
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	35.995.420.127	37.545.361.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**126.153.694**	**695.767.013**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.054.217	182.977.955
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	341.294.388
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	50.099.477	171.494.670
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.779.381.176.159**	**2.849.177.162.853**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định :	**220**		**2.468.382.612.495**	**2.542.557.207.959**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	**2.179.252.801.317**	**2.251.501.870.821**
- Nguyên giá	222		4.803.272.405.643	4.802.902.405.643
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.624.019.604.326)	(2.551.400.534.822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	**289.129.811.178**	**291.055.337.138**
- Nguyên giá	228		355.151.594.291	355.151.594.291
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(66.021.783.113)	(64.096.257.153)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
- Nguyên giá	231			-

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2023)	Tại ngày (01/01/2023)
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**155.104.260.006**	**149.924.469.944**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	155.104.260.006	149.924.469.944
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	**250**	**VI.2**	**151.747.368.361**	**151.747.368.361**
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.800.368.003	57.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.851.541.732)	(12.851.541.732)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.146.935.297**	**4.948.116.589**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	4.146.935.297	4.948.116.589
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.285.400.081.045**	**3.369.896.765.702**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.163.175.129.280**	**1.308.505.976.867**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**368.454.065.588**	**428.235.535.242**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	30.303.463.430	59.511.823.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	15.323.274.112	12.111.063.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	9.072.914.398	9.988.933.005
4. Phải trả người lao động	314		25.428.550.751	39.381.494.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5.154.501.138	13.896.621.172
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	11.509.008.601	11.260.852.709
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	251.798.282.166	249.751.593.647
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.864.070.992	32.333.152.402
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trá phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	**330**		**794.721.063.692**	**880.270.441.625**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	6.669.755.089	6.669.755.089
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn hạn khác	337	VI.19	1.922.250.000	1.922.250.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	786.129.058.603	871.678.436.536
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.122.224.951.765**	**2.061.390.788.835**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.24**	**2.122.224.951.765**	**2.061.390.788.835**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2023)	Tại ngày (01/01/2023)
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115.307.706.961	115.307.706.961
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.143.900.875	138.143.900.875
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		668.773.343.929	607.939.180.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		599.551.121.135	607.939.180.999
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.222.222.794	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.26**		
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.285.400.081.045**	**3.369.896.765.702**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dụ án			

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Anh Phương	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**72.937.429.297**	**65.978.670.742**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74.544.595.464	70.499.284.320
Các khoản dự phòng	03		-	16.490.882.570
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(946.232.850)	(38.621.286)
Chi phí lãi vay	06		7.138.333.906	10.599.986.029
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**153.674.125.817**	**163.530.202.375**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.025.122.354)	11.112.439.787
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.549.941.701	5.025.060.225
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.922.253.192)	(33.900.257.573)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		908.105.030	1.351.215.147
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.989.310.241)	(14.136.946.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.433.293.644)	(8.003.508.609)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.980.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20.857.141.274)	(6.354.641.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**79.905.051.843**	**118.626.542.915**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.685.421.074)	(38.952.517.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		946.232.850	38.621.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9.739.188.224)**	**(45.163.896.034)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.089.442.082	153.372.433.385
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.309.360.779)	(165.681.090.607)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(14.899.800)	(31.686.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(84.234.818.497)**	**(12.340.343.522)**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(14.068.954.878)**	**61.122.303.359**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**40.179.816.592**	**224.387.093.059**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	4.1	**26.110.861.714**	**285.509.396.418**

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Anh Phương	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
Số 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Lãi trong 12 tháng đầu năm trước

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6- Cấu trúc doanh nghiệp:
- Danh sách các Công ty con:
+ Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
+ Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
+ Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
+ Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
+ Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
+ Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
+ Chi nhánh Cấp nước Long Bình
+ Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
+ Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
+ Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
+ Chi nhánh Cấp nước Tân Định
+ Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
+ Chi nhánh Cấp nước Long Thành
+ Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh…)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng việt Nam :
2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6- Nguyên tác kế toán nợ phải thu
Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
- Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
- Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT : Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
- Tiền mặt	188.400.766		272.300.828	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.922.460.948		39.907.515.764	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	-		-	
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETINBANK ĐN				
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETINBANK ĐN				
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng BIDV CN BIÊN HÒA				
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETCOMBANK ĐN				
Cộng	**26.110.861.714**	-	**40.179.816.592**	-

2. Các khoản đầu tư tài chính :	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETCOMBANK ĐN	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng BIDV CN Biên Hòa	-	-	-	-
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETINBANK ĐN	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng EXIMBANK ĐỒNG NAI	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng VIETCOMBANK ĐN	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng BIDV CN Biên Hòa	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng VIETINBANK ĐN	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	**375.000.000.000**	**375.000.000.000**	**390.000.000.000**	**390.000.000.000**
	-		-	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**SLCP sở hữu**	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
		Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào công ty con		***103.728.819.600***	-	***127.321.644.000***	***103.728.819.600***	-	***139.238.500.800***
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn trạch	5.243.736	90.978.819.600		86.521.644.000	90.978.819.600		93.338.500.800
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		40.800.000.000	12.750.000.000		45.900.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		***57.800.368.003***	***(12.851.541.732)***	***48.798.418.268***	***57.800.368.003***	***(12.851.541.732)***	***56.565.058.268***
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		11.649.960.000	7.800.368.003		19.416.600.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	5.000.000	50.000.000.000	(12.851.541.732)	37.148.458.268	50.000.000.000	(12.851.541.732)	37.148.458.268
- Đầu tư vào đơn vị khác:		***3.069.722.490***	-	***5.702.795.000***	***3.069.722.490***	-	***5.489.262.000***
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		2.802.795.000	1.039.722.490		2.489.262.000
+ Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000		2.900.000.000	2.030.000.000		3.000.000.000

Cộng :		*164.598.910.093*	(12.851.541.732)	181.822.857.268	164.598.910.093	(12.851.541.732)	201.292.821.068

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yiết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b.Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoáng Upcom với mã niên yiết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 14,93% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

e. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	*44.576.697.965*	*36.841.529.463*
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:		
+ Hoạt động cung cấp nước	42.311.376.072	34.691.993.103
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt (SX phụ)	2.265.321.893	2.149.536.360
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	**44.576.697.965**	**36.841.529.463**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	4.883.465.475	4.731.999.300
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	455.513.279	390.844.304
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	-	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	-	3.385.600
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	-	-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	-	-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	13.608.525	5.422.250
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	529.000	1.336.300
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	11.440.000	-
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	2.421.927.065	-
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	502.550	-
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	-	-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	-	2.354.625
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	-	699.052
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	-	-
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-	-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	1.320.000	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	-	-

4. Trả trước cho người bán:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	*13.255.987.371*	*4.044.909.220*
- Các nhà cung cấp, nhà thầu pv HĐ SXKD	13.255.987.371	4.044.909.220
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-
Cộng	**13.255.987.371**	**4.044.909.220**
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:		

5. Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	*12.473.257.789*	-	*12.931.692.507*	-
Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
Thuế TNCN phải thu	538.622.369		-	
Các khoản phải thu khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 1	4.016.570.551		4.016.570.551	
Tạm ứng	1.353.458.835		1.308.337.180	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	-		-	
BHXH, BHYT, BHTN	1.040.360.435		1.039.412.345	
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2	63.418.182		63.418.182	
Thu học phí khóa đào tạo CĐ XD CTN	103.525.000		165.193.000	
Tiền đặt cọc bình nước Doriv (Ốc Đảo Xanh)	353.000.000		315.000.000	
Cổ tức phải thu	-		-	
Đội Quản lý Bảo trì và Sửa chữa	-		500.000	
Phải thu khác	4.408.102.917		5.427.061.749	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2	-		-	
Cộng	**12.473.257.789**		**12.931.692.507**	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay qúa hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	2.500.041.166	927.734.489	Tồn thu hóa đơn tiền nước	2.500.041.166	927.734.489	Tồn thu hóa đơn tiền nước
	50.000.000		TT ENTEC	50.000.000		TT ENTEC
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	**2.550.041.166**	**927.734.489**		**2.550.041.166**	**927.734.489**	

8. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	32.736.153.390	34.325.551.134
- Công cụ, dụng cụ	161.309.922	161.558.172
- Hàng hóa (Doriv)	140.619.305	40.258.519
- Chi phí SX, KD dở dang	2.957.337.510	3.017.994.003
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**35.995.420.127**	**37.545.361.828**
	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
*** Xây dựng cơ bản dở dang :**		
Dự án Nhơn Trạch GĐ1	21.018.104.772	21.018.104.772
Dự án Nhơn Trạch GĐ2	86.379.277.932	86.313.722.950
Dự án Thiện Tân GĐ2	20.490.518.415	20.490.518.415
HTCN xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu		-
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	1.592.145.063	1.592.145.063
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	-	-
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành	462.280.500	459.898.034
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu		-
TOCN HDPE D300 từ ngã tư Vũng Tàu về CN Biên Hòa		-
TOCN HDPE đường Lý Thường Kiệt và các tuyến đường Long Đức, Lộc An		-
Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D400 từ Ngã ba Trị An về Cầu Sông Thao		-
Cải tạo hệ thống dàn cáo bùn bể lắng 1 và bể lắng 2 thuộc CNCN Nhơn Trạch		-
HTCN xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom		-
TOPP tại các đường hẻm xã Phú Vinh, huyện Định Quán		-
Lắp đặt bổ sung máy bơm nước thô tại CNCN Thạnh Phú	91.630.294	81.688.250
Lắp đặt TOCN ĐT 768 từ Cầu Rạch Tôm đến đường Cộ Cây Xoài, KCN Tân An	176.761.098	178.897.831
HTCN xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom		-
TOCN tăng cường cho phường Long Bình Tân trên đường QL51, TP Biên Hòa		-
Cải tạo tuyến ống gang DN300,DN250,DN225,DN150 thành ống OD315,OD225,OD160,OD110 tại đường Phạm Văn Thuận		-
HTCN xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc	11.364.159	7.571.310

Cải tạo, nâng công suất NMN Biên Hòa	7.272.594.635	7.238.807.454
SC, thay thế dây trần thành dây bọc Tuyến 477 TT, thay thế TB đóng cắt trung thế và LĐ TB chống sét lan truyền	2.799.148	-
HTCN xã Lộc An	9.552.619	6.368.413
Tuyến ống chuyển tải cấp nước cho 3 xã Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa H. Xuân Lộc	564.729.530	554.282.582
Tuyến ống chuyển tải và phân phối dọc QL1A từ KCN Bàu Xéo đến ngã tư Dầu Giây	346.099.040	346.099.040
Mở rộng nguồn cấp nước thô cho CNCN Nhơn Trạch- Thiện Tân	4.000.000	4.000.000
TOCN từ trạm bơm Gia ray đi Tâm Hưng Hòa	746.100.203	657.151.417
TOCN HDPE D280 đường ĐT769 X Bình Sơn	363.663.540	334.852.950
Máy quang phổ UV-VIS sử dụng tại P.QLCL	1.405.800	1.405.800
Lắp đặt song chắn rác tại đầu ống thu nước thô D1800 Thiện Tân-Nhơn Trạch	407.273.710	371.464.725
TOCN D300 dọc đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Rạch Gốc, P. Bửu Long	361.062.688	329.367.395
HTCN xã An Phước GĐ1	530.247.693	530.247.693
HTCN KCN Tân Đức, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	648.651.837	543.379.453
Mở rộng mạng lưới cấp nước cho 4 xã (Bình Lợi, Bình Hòa, Tân Bình, Ấp 7 Thạnh Phú) Huyện Vĩnh Cửu	698.871.689	618.441.433
Tăng cường tăng nguồn TOCN đường Nguyễn Văn Tỏ, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai	547.993.545	299.884.554
Cải tạo TOCN gang xám D200 thành ống HDPE D225 trên đường CMT8 (từ Mũi Tàu đến Ngã tư Cầu Mới)	165.167.542	154.434.774
TOCN HDPE D560 đường Vũ Hồng Phô (từ HTCN Nhơn Trạch GĐ1 cấp H. Long Thành)	213.136.959	204.119.097
TOCN HDPE D355 trên đường Võ Nguyên Giáp và TO phân phối D160 cho P. Phước Tân, xã Bình Minh	855.342.333	345.967.806
Lắp đặt TOCN HDPE D400 đường 518 tăng nguồn cho khu vực P. Tân Hiệp	107.591.018	107.591.018
Lắp đặt TOCN HDPE D225 hẻm 370 xa lộ Hà Nội	195.037.620	173.123.273
Lắp đặt TOCN HDPE D400 cấp nước từ TBTA Thiện Tân GĐ2 ra Xa lộ Hà Nội	240.563.729	220.822.139
K/C điều chỉnh chi phí vật tư p/v thi công Dự án: Cải tạo TOCN gang xám D300 thành ống HDPE D560, D355 và lắp thêm ống phân phối dọc 02 bên đường Nguyễn Ái Quốc theo T.Trình 228/BQLDA ngày 29/7/2022	73.925.200	73.925.200
Lắp đặt TOCN khu vực dọc tuyến ĐT 767 xã Bắc Sơn, H. Trảng Bom	362.320.030	362.320.030
Xây dựng Trạm bơm cấp II, công suất 20.000 m3/ngày tại Trạm bơm tăng áp Thiện Tân GĐ2	93.200.906	93.200.906
HTCN xã Trung Hòa, H. Trảng Bom	352.333.964	352.333.964
TOCN HDPE OD225 trên đường Quang Trung bổ sung nguồn nước bổ sung nguồn nước cho tuyến Vĩnh Tân, Vĩnh Cửu	14.037.070	
Lắp đặt TO HDPE OD315 từ cầu Sập đến trường tiểu học Nguyễn Tri Phương	22.334.350	
HTCN P. Tam Phước (Giai đoạn 1)	801.740.356	
Các dự án khác	1.245.004.037	1.459.425.545
Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)	6.501.989.436	3.293.349.539
Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)	-	-
Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)	-	-
Mua sắm tài sản (Công ty)	33.633.546	5.783.119
Cộng	**155.104.260.006**	**149.924.469.944**
	-	-

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**936.810.591.037**	**1.144.479.132.623**	**2.676.573.937.113**	**37.304.229.822**	**7.734.515.048**	**4.802.902.405.643**
- Mua trong kỳ	-	-	-	370.000.000	-	370.000.000
- Đầu tư XD hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**936.810.591.037**	**1.144.479.132.623**	**2.676.573.937.113**	**37.674.229.822**	**7.734.515.048**	**4.803.272.405.643**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	**513.745.064.813**	**786.396.633.039**	**1.207.727.911.647**	**36.459.041.119**	**7.071.884.204**	**2.551.400.534.822**
- Khấu hao trong kỳ	9.403.800.755	21.881.283.100	40.622.262.632	671.709.167	40.013.850	72.619.069.504
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**523.148.865.568**	**808.277.916.139**	**1.248.350.174.279**	**37.130.750.286**	**7.111.898.054**	**2.624.019.604.326**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	*423.065.526.224*	*358.082.499.584*	*1.468.846.025.466*	*845.188.703*	*662.630.844*	*2.251.501.870.821*
- Tại ngày cuối kỳ	*413.661.725.469*	*336.201.216.484*	*1.428.223.762.834*	*543.479.536*	*622.616.994*	*2.179.252.801.317*

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: **874.905.294.922**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: **918.105.150.310**

- - - - - -

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**350.312.046.176**	**2.814.843.027**		**2.024.705.088**		**355.151.594.291**
- Mua trong kỳ	-	-		-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-		-
- Tăng khác	-	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
- Giảm khác	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	**350.312.046.176**	**2.814.843.027**		**2.024.705.088**		**355.151.594.291**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	-	-		-		-
Số dư đầu kỳ	**60.337.130.772**	**1.833.699.073**		**1.925.427.308**		**64.096.257.153**
- Khấu hao trong kỳ	1.810.845.390	15.402.790		99.277.780		1.925.525.960
- Tăng khác	-	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
- Giảm khác	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	**62.147.976.162**	**1.849.101.863**		**2.024.705.088**		**66.021.783.113**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-		-		-
- Tại ngày đầu năm	289.974.915.404	981.143.954		99.277.780		291.055.337.138
- Tại ngày cuối kỳ	288.164.070.014	965.741.164		-		289.129.811.178

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **281.891.601.222**

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: **3.449.269.088**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

- - - - - -

12. Chi phí trả trước :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn:	**76.054.217**	-	**182.977.955**	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác	76.054.217		182.977.955	
b) Dài hạn :	**4.146.935.297**	-	**4.948.116.589**	-
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;	-		-	
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ	2.313.442.189		3.453.692.684	
- Chi phí Doriv	89.017.947		131.749.716	
- Chi phí khác	894.939.845		686.475.552	
- Xuân Lộc (Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ)	849.535.316		676.198.637	
Cộng	**4.222.989.514**		**5.131.094.544**	

13. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

- -

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**42.776.703.222**	**42.776.703.222**	**42.776.703.222**	**42.035.880.515**	**42.035.880.515**	**42.035.880.515**
+ NH TMCP Công Thương VN	20.022.107.000	20.022.107.000	20.022.107.000	24.434.136.561	24.434.136.561	24.434.136.561
+ NH TMCP Ngoại thương	22.754.596.222	22.754.596.222	22.754.596.222	17.601.743.954	17.601.743.954	17.601.743.954
+ NH TMCP Quốc tế						
b) Vay dài hạn	**995.150.637.547**	**995.150.637.547**	**9.311.514.105**	**93.555.026.226**	**1.079.394.149.668**	**1.079.394.149.668**
+ NH TMCP Công Thương VN	1.593.435.766	1.593.435.766		264.000.000	1.857.435.766	1.857.435.766
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	134.783.285.896	134.783.285.896	6.262.761.000	9.124.080.000	137.644.604.896	137.644.604.896

+ Ngân hàng ACB						
+ Ngân hàng HD	56.257.566.255	56.257.566.255	203.554.621	1.807.640.896	57.861.652.530	57.861.652.530
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	752.955.066.218	752.955.066.218	798.402.484	80.204.705.330	832.361.369.064	832.361.369.064
+ NH Shinhan Bank	2.046.796.000	2.046.796.000	2.046.796.000			
+ NH Vietcombank	47.514.487.412	47.514.487.412		2.154.600.000	49.669.087.412	49.669.087.412
Số ước đến hạn trả từ (01/04/2023 đến 31/03/2024)	***209.021.578.944***	***209.021.578.944***			***207.715.713.132***	***207.715.713.132***
+ NH TMCP Công Thương VN						
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	39.012.920.000	39.012.920.000			35.288.320.000	35.288.320.000
+ Ngân hàng HD	3.487.107.234	3.487.107.234			3.214.372.590	3.214.372.590
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	157.903.151.710	157.903.151.710			162.250.620.542	162.250.620.542
+ NH Shinhan Bank						
+ NH Vietcombank	8.618.400.000	8.618.400.000			6.962.400.000	6.962.400.000
+ HD Bank						
Cộng	**1.037.927.340.769**	**1.037.927.340.769**	**52.088.217.327**	**135.590.906.741**	**1.121.430.030.183**	**1.121.430.030.183**

- **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:** **874.905.294.922**
- **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:** **281.891.601.222**

15- Phải trả người bán	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**30.303.463.430**	**30.303.463.430**	**59.511.823.656**	**59.511.823.656**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả;	*21.856.440.948*	*21.856.440.948*	*40.245.837.400*	*40.245.837.400*
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	5.042.803.739	5.042.803.739	7.565.066.683	7.565.066.683
Công ty Cổ phần DNP Holding	3.073.185.732	3.073.185.732	6.859.708.901	6.859.708.901
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.759.326.020	5.759.326.020	5.440.907.700	5.440.907.700
Công ty CP Xây dựng & Công nghệ cao HTC	194.157.680	194.157.680	7.730.352.015	7.730.352.015
Công ty TNHH Khôi Việt	544.046.800	544.046.800	2.424.939.984	2.424.939.984
Công ty CP Hawaco Miền Nam	3.094.415.560	3.094.415.560	3.044.766.840	3.044.766.840
Công ty TNHH Ha Đạt	1.718.149.800	1.718.149.800	1.630.540.800	1.630.540.800
Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	2.430.355.617	2.430.355.617	5.549.554.477	5.549.554.477
- Phải trả cho các đối tượng khác	*8.447.022.482*	*8.447.022.482*	*19.265.986.256*	*19.265.986.256*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	-	-	-	-
Cộng	**30.303.463.430**	**30.303.463.430**	**59.511.823.656**	**59.511.823.656**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-		-	
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**5.394.613.170**	**5.394.613.170**	**8.142.321.444**	**8.142.321.444**
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	351.809.431	351.809.431	351.809.431	351.809.431
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	5.042.803.739	5.042.803.739	7.565.066.683	7.565.066.683
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-	-	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	-	-	-	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	-	-	-	-
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	-	-	-	-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	-	-	-	-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	-	-	-	-
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	-	-	168.015.330	168.015.330
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	-	-	-	-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	-	-	-	-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	57.430.000	57.430.000	57.430.000	57.430.000
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	-	-	-	-
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	-	-	-	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	-	-	-	-

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*15.323.274.112*	-	*12.111.063.950*	-
Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cấn trừ chiết khấu	-			

Khách hàng vãng lãi trả tiền trước	15.323.274.112		12.111.063.950	
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	***6.669.755.089***	-	***6.669.755.089***	-
Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng TOCN	2.000.000.000		2.000.000.000	
Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ	4.669.755.089		4.669.755.089	
Cộng	**21.993.029.201**		**18.780.819.039**	
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	-		-	
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-		-	
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	-		-	
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-		-	
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	-		-	
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	-		-	
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	-		-	
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	-		-	
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	-		-	
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	2.000.000.000		2.000.000.000	
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	-		-	
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	-		-	
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	-		-	
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	-		-	
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	-		-	
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	-		-	
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	-		-	
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-		-	
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	-		-	
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-		-	
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	-		-	

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	**Tại 01/01/2023**		**Trong kỳ**		**Tại 31/3/2023**	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Phải nộp**
Thuế GTGT phải nộp	171.494.670	-	5.729.566.499	8.141.836.886	-	2.240.775.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.433.293.644	5.433.293.644	3.715.206.503	-	3.715.206.503
Thuế thu nhập cá nhân	-	125.898.883	2.295.867.560	2.119.869.200	50.099.477	-
Thuế tài nguyên	-	458.094.450	1.385.983.230	1.377.130.860	-	449.242.080
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.213.947	-	226.164.698	-	227.378.645
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	3.970.432.081	14.434.377.714	12.904.257.086	-	2.440.311.453
Cộng	**171.494.670**	**9.988.933.005**	**29.284.088.647**	**28.489.465.233**	**50.099.477**	**9.072.914.398**

	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả :	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
a) Ngắn hạn	**5.154.501.138**	-	**13.896.621.172**	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Lãi vay phải trả	1.780.632.000		6.465.839.231	
- Chi phí phải trả khác	3.373.869.138		7.430.781.941	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
b) Dài hạn	-		-	
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng	**5.154.501.138**		**13.896.621.172**	

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
a) Ngắn hạn				
Thuế TNCN phải thu			94.600.739	
Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	3.592.882.515		3.417.795.909	
Kinh phí công đoàn	1.488.670.812		1.488.670.812	
Tiền nước phải thu TK33881	1.008.361.499		755.420.075	
Chi nhánh Quản lý Ghi Thu	20.075.082		43.171.867	
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.417.221.210		1.481.636.210	
Tiền nộp thế chân của khách hàng phải trả (Iđ HTN)	681.000.000		636.000.000	
Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp	4.051.691		33.651.505	
Thu tiền thế chân vỏ bình Doriv 19l	51.120.000		49.380.000	
Cổ tức phải trả	171.647.820		186.547.620	
Chi nhánh cấp nước Long Thành (Tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng)	2.034.416.320		2.034.416.320	
Thu của BHXH			-	
Phải thu, phải trả khác	1.039.561.652		1.039.561.652	
Cộng	**11.509.008.601**	-	**11.260.852.709**	-

				Cuối kỳ		**Đầu kỳ**	
				Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Phải trả khác là các bên liên quan				**13.230.000**	**13.230.000**	**12.930.000**	**12.930.000**
	Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch			900.000	900.000	900.000	900.000
	Công ty CP Cấp nước Long Khánh			-	-	-	-

	Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Công ty CP Cấp nước Gia Tân		-	-	-	-
	TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN		-	-	-	-
	CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI		4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
	CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI		4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
	CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI		-	-	-	-
	CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI		300.000	300.000	300.000	300.000
	CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2		-	-	-	-
	CTY CP SONADEZI LONG THÀNH		-	-	-	-
	CTY CP SONADEZI LONG BÌNH		-	-	-	-
	CTY CP SONADEZI AN BÌNH		-	-	-	-
	CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC		300.000	300.000	-	-
	CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI		-	-	-	-
	CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI		120.000	120.000	120.000	120.000
	CTY CP SƠN ĐỒNG NAI		-	-	-	-
	TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI		-	-	-	-
	CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN		-	-	-	-
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG		-	-	-	-
	CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN		150.000	150.000	150.000	150.000

b) Dài hạn

Di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000		1.905.000.000	
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 2	17.250.000		17.250.000	
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2 TK33882	-		-	
Cộng	**1.922.250.000**	-	**1.922.250.000**	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện — **Cuối kỳ** — **Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Trái phiếu phát hành	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-		-	
Cộng	-	-	-	-

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2023	**32.333.152.402**	
- Tăng trong kỳ	500.000.000	
- Chi trong kỳ	12.969.081.410	
- Tại ngày lập BCQT:	**19.864.070.992**	-

24. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước	**1.200.000.000.000**	**115.307.706.961**	-	**100.200.795.561**	-	-	**491.615.396.543**	-	**1.907.123.899.065**
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							367.844.353.176		367.844.353.176
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									
+ Chi Cổ tức							(180.000.000.000)		(180.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT				37.943.105.314			(37.943.105.314)		-
+ Trích các quỹ khác							(25.689.403.542)		(25.689.403.542)
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							(7.888.059.864)		(7.888.059.864)
Số dư đầu năm nay	**1.200.000.000.000**	**115.307.706.961**	-	**138.143.900.875**	-	-	**607.939.180.999**	-	**2.061.390.788.835**
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							69.222.222.794		69.222.222.794
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									
+ Chi Cổ tức							-		-
+ Trích Quỹ ĐTPT				-			-		-
+ Trích các quỹ khác							(500.000.000)		(500.000.000)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							(7.888.059.864)		(7.888.059.864)
SD cuối kỳ này	**1.200.000.000.000**	**115.307.706.961**	-	**138.143.900.875**	-	-	**668.773.343.929**	-	**2.122.224.951.765**

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Vốn góp của Công ty mẹ	767.869.200.000		767.869.200.000	
- Vốn góp của các đối tượng khác	432.130.800.000		432.130.800.000	
Cộng	**1.200.000.000.000**	-	**1.200.000.000.000**	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ tức đã trích		

d. Cổ phiếu:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	120.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP
* Thị giá cổ phiếu đang lưu hành :	27.000 VND/CP	28.500 VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp				
- Quỹ đầu tư phát triển	138.143.900.875	-	138.143.900.875	-
- Quỹ dự phòng tài chính				
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

26. Chênh lệch tỷ giá	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn trạch gđ1		

27. Nguồn kinh phí :	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm				
- Chi sự nghiệp (PCCC)				
- Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)				
Cộng	-	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : Đồng

	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	249.751.808.225	252.457.288.800	249.751.808.225	252.457.288.800
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	4.015.387.053	11.606.843.246	4.015.387.053	11.606.843.246
- Doanh thu kinh doanh nước Doriv	751.073.400	627.349.639	751.073.400	627.349.639
Cộng	**254.518.268.678**	**264.691.481.685**	**254.518.268.678**	**264.691.481.685**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	14.152.981.000	17.316.512.900	14.152.981.000	17.316.512.900
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	67.788.126	36.398.133	67.788.126	36.398.133
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-	-	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	6.770.000	-	6.770.000	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	418.561.700	290.534.700	418.561.700	290.534.700
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	129.363.200	138.202.900	129.363.200	138.202.900
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	37.662.500	33.373.000	37.662.500	33.373.000
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	45.240.000	25.331.325	45.240.000	25.331.325
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	168.564.200	138.200.300	168.564.200	138.200.300
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	16.670.432.200	17.272.838.125	16.670.432.200	17.272.838.125
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	12.051.347.700	13.187.873.800	12.051.347.700	13.187.873.800
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	45.205.000	32.311.800	45.205.000	32.311.800
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	2.641.500	2.334.500	2.641.500	2.334.500

CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	5.336.000	8.406.500	5.336.000	8.406.500
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	10.461.500	6.800.745	10.461.500	6.800.745
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	15.360.000	18.540.936	15.360.000	18.540.936
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-	2.527.300	-	2.527.300
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	5.590.072.000	5.002.578.300	5.590.072.000	5.002.578.300
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	2.820.000	1.890.900	2.820.000	1.890.900

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	147.273.825.895	155.221.293.701	147.273.825.895	155.221.293.701
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3.641.656.266	10.746.924.087	3.641.656.266	10.746.924.087
- Giá vốn của kinh doanh Doriv;	553.982.735	469.996.951	553.982.735	469.996.951
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-		-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-		-
Cộng	**151.469.464.896**	**166.438.214.739**	**151.469.464.896**	**166.438.214.739**
	-	-	-	-

Giá vốn đối với các bên liên quan:

Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	-	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	166.521.609	-	166.521.609	-
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-	-	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	-	-	-	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	28.579.150	41.489.160	28.579.150	41.489.160
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	-	-	-	-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	-	-	-	-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	-	-	-	-
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	-	5.471.246.327	-	5.471.246.327
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC	-	-	-	-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	-	-	-	-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	-	-	-	-
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	-	-	-	-
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	-	-	-	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	-	-	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	946.232.850	38.621.286	946.232.850	38.621.286
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	281.545.962	909.895.585	281.545.962	909.895.585
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	-	-	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng	**1.227.778.812**	**948.516.871**	**1.227.778.812**	**948.516.871**
	-	-	-	-

5. Chi phí tài chính	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Lãi tiền vay	7.138.333.906	10.599.986.029	7.138.333.906	10.599.986.029
- Chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;		-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	998.775.245	-	998.775.245	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác		-		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-		-
Cộng	**8.137.109.151**	**10.599.986.029**	**8.137.109.151**	**10.599.986.029**
	-	-	-	-

6. Thu nhập khác	**Quý I năm nay**	**Quý I năm trước**	**Luỹ kế năm nay**	**Luỹ kế năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-		-
- Tiền phạt thu được;	-	-	-	-
- Thuế được giảm;		-		-
- Các khoản khác.	951.166.920	1.080.446.983	951.166.920	1.080.446.983
Cộng	**951.166.920**	**1.080.446.983**	**951.166.920**	**1.080.446.983**
	-	-	-	-

7. Chi phí khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		-		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-		-
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	-	-	-	-
- Các khoản khác	529.600.000	529.008.000	529.600.000	529.008.000
Cộng	**529.600.000**	**529.008.000**	**529.600.000**	**529.008.000**
	-	-	-	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**12.356.165.459**	**12.654.090.626**	**12.356.165.459**	**12.654.090.626**
- Chi phí nhân viên	6.599.691.868	6.347.472.756	6.599.691.868	6.347.472.756
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.537.209.500	3.769.847.068	3.537.209.500	3.769.847.068
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.704.548	15.750.003	20.704.548	15.750.003
- Chi phí khấu hao TSCĐ	79.586.480	-	79.586.480	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.943.935	940.197.073	954.943.935	940.197.073
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.164.029.128	1.580.823.726	1.164.029.128	1.580.823.726
	-	-	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	**11.267.445.607**	**10.520.475.403**	**11.267.445.607**	**10.520.475.403**
- Chi phí nhân viên quản lý	7.961.761.541	7.261.722.952	7.961.761.541	7.261.722.952
- Chi phí vật liệu quản lý	146.047.496	161.026.574	146.047.496	161.026.574
- Chi phí đồ dùng văn phòng	228.607.690	173.781.453	228.607.690	173.781.453
- Chi phí khấu hao TSCĐ	155.117.766	-	155.117.766	-
- Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dự phòng	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.101.703	90.696.467	90.101.703	90.696.467
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.680.809.411	2.828.247.957	2.680.809.411	2.828.247.957
	-	-	-	-

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.140.222.400	12.252.326.666	10.140.222.400	12.252.326.666
- Chi phí nhân công;	52.494.000.363	51.641.067.624	52.494.000.363	51.641.067.624
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	74.544.595.464	70.499.284.320	74.544.595.464	70.499.284.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	23.052.963.179	27.048.510.067	23.052.963.179	27.048.510.067
- Chi phí khác bằng tiền.	14.241.655.328	24.903.275.902	14.241.655.328	24.903.275.902
Cộng	**174.473.436.734**	**186.344.464.579**	**174.473.436.734**	**186.344.464.579**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.715.206.503	3.387.949.385	3.715.206.503	3.387.949.385
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 51.089.442.082
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 135.309.360.779
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của HĐQT, tiền lương của Ban giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm 2022 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	QI/2023 (VND)	LŨY KẾ 3T 2023 (VND)	QI/2022 (VND)	LŨY KẾ 3T 2022 (VND)
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch HĐQT/ PGĐ	431.567.000	431.567.000	398.444.500	398.444.500
Bà Phạm Thị Hồng	TV. HĐQT/ Giám đốc	535.255.000	535.255.000	484.868.000	484.868.000
Ông Nguyễn Cao Hà	TV. HĐQT/ PGĐ	436.954.000	436.954.000	399.188.000	399.188.000
Ông Nguyễn Văn Thiền	TV. HĐQT/ P. Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Ông Võ Văn Bình	TV. HĐQT	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Trung Chiến	TV. HĐQT	-	-	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	TV. HĐQT	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó giám đốc	245.846.000	245.846.000	-	-
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	349.299.000	349.299.000	293.250.000	293.250.000

Thù lao của Ban kiểm soát, tiền lương của Trưởng Ban kiểm soát được hưởng trong năm 2022 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	QI/2023 (VND)	LŨY KẾ 3T 2023 (VND)	QI/2022 (VND)	LŨY KẾ 3T 2022 (VND)
Ông Nguyễn Công Hiếu	Nguyên Trưởng BKS	53.926.000	53.926.000	312.663.500	312.663.500
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng BKS	295.553.000	295.553.000	-	-
Bà Tăng Tố Vân	TV. BKS	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn An Quốc	TV. BKS	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Anh Phương	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

BẢNG TÍNH THUẾ TNDN NĂM 2023

I KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG KỲ

STT	Chi tiết	Doanh thu					Giá vốn					Tỷ lệ	Phân bổ			Lãi/(lỗ)	Loại thuế suất
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Tổng cộng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Tổng cộng		CP Bán hàng	CP dự phòng nợ phải thu khó đòi	CP Quản lý		
1	HĐSX chính	249.751.808.225	-	-	-	249.751.808.225	147.273.825.895	-	-	-	147.273.825.895	98,1273%	11.215.688.039,00	-	11.056.435.866,00	80.205.858.425,00	Thuế 10% (Ưu đãi giảm 50%)
2	HĐ xây lắp	4.015.387.053	-	-	-	4.015.387.053	3.641.656.266	-	-	-	3.641.656.266	1,5776%	214.049.035,00		177.759.952,00	(18.078.200,00)	Thuế 20%: Do lỗ nên được bù trừ vào HĐSX chính
3	HĐ DORIV	751.073.400	-	-	-	751.073.400	553.982.735	-	-	-	553.982.735	0,2951%	926.428.385,00		33.249.789,00	(762.587.509,00)	Thuế 20%: Do lỗ nên được bù trừ vào HĐSX chính
	Tổng	**254.518.268.678**	-	-	-	**254.518.268.678**	**151.469.464.896**	-	-	-	**151.469.464.896**		**12.356.165.459**	-	**11.267.445.607**	**79.425.192.716**	
4	Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					-	Không chịu thuế
5	Lãi tiền gửi	946.232.850	-	-	-	946.232.850	-	-	-	-	-					946.232.850	Thuế 10% (Ưu đãi giảm 50%)
6	Lãi vay + Chiết khấu + Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	-	-	-	7.138.333.906	-	-	-	7.138.333.906					(7.138.333.906)	Thuế 10% (Ưu đãi giảm 50%)
7	Chênh lệch tỷ giá (đã thực hiện + chưa thực hiện)	281.545.962	-	-	-	281.545.962	998.775.245	-	-	-	998.775.245					(717.229.283)	Thuế 10% (Ưu đãi giảm 50%)
8	Thu nhập khác	951.166.920	-	-	-	951.166.920	529.600.000	-	-	-	529.600.000					421.566.920	Thuế 20%
	Tổng cộng HĐ SXKD	**256.697.214.410**	-	-	-	**256.697.214.410**	**160.136.174.047**	-	-	-	**160.136.174.047**		**12.356.165.459**	-	**11.267.445.607**	**72.937.429.297**	

II TÍNH THUẾ TNDN TRONG KỲ

STT	TNDN từ hoạt động KD	LN kế toán trước thuế trong kỳ	Chi phí không hợp lý	Thu nhập chịu thuế trong kỳ	Thuế TNDN phải nộp
1	TNDN không chịu thuế	-		-	-
2	TNDN chịu thuế 10% (Ưu đãi giảm 50%)	72.515.862.377	102.000.000	72.617.862.377	3.630.893.119
3	TNDN chịu thuế 20%	421.566.920	-	421.566.920	84.313.384
	Tổng cộng	**72.937.429.297**	**102.000.000**	**73.039.429.297**	**3.715.206.503**

Chi tiết Chi phí không hợp lý: **102.000.000**

Thù lao người QL không chuyên trách	102.000.000
Tiền phạt	-
Nguyên vật liệu vượt định mức	
Chi phí không hợp lệ	

III. HẠCH TOÁN VÀ NỘP THUẾ

QUÝ	PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	CÒN PHẢI NỘP
Số thuế TNDN đầu năm 2023			5.433.293.644
Trong đó:			
- Phải nộp năm 2022 chuyển sang			*5.433.293.644*
- Phải nộp theo Kết luận của KTNN KV13/ KTĐL A&C			-
QUÝ I	3.715.206.503	5.433.293.644	3.715.206.503
QUÝ II	-	-	3.715.206.503
QUÝ III	-	-	3.715.206.503
QUÝ IV	-	-	3.715.206.503

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Hoàng Anh Phương	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng

M.S.D.N: 3600259266 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI